

Số: /QĐ-YTNH

Đông Ninh Hòa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách quý II năm 2026
Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC NINH HÒA

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa thành Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 264/QĐ- SYT ngày 13/4/2026, số 720/QĐ- SYT ngày 02/7/2026 của Sở Y tế về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế toán, Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách quý II năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trưởng phòng Tài chính-Kế toán và các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Sở Y tế (báo cáo);
- Lãnh đạo TTYT;
- Các khoa, phòng trực thuộc;
- QTM (đăng website)
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tiến Khoa

SỞ Y TẾ KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC NINH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2026

(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-YTNH ngày tháng năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa)

															DVT: Triệu đồng
STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm đến quý 1 năm năm 2026				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2026					Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2026				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	giảm(-)	tăng (+)	giảm(-)					
1	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	60.424,80	54.292,00	3.897,80	2.235,00	-42.107,19	0,00	-37.542,39	110,50	-2.440,29	-2.235,00	18.317,61	16.749,61	1.568,01	0,00
1.1	Loại 130 - Khoản 132	6.752,00	5.940,00	812,00	0,00	76,10	0,00	0,00	76,10	0,00	0,00	6.828,10	5.940,00	888,10	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.940,00	5.940,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.940,00	5.940,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 34 người, lương cơ sở 2,34 triệu đồng, kinh phí hoạt động 30 triệu đồng/ người	5.940,00	5.940,00	0,00	0,00	0,00						5.940,00	5.940,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương			0,00	0,00	0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL			0,00	0,00	0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	812,00	0,00	812,00	0,00	76,10	0,00	0,00	76,10	0,00	0,00	888,10	0,00	888,10	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00						100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	702,00	0,00	702,00	0,00	0,00			0,00			702,00	0,00	702,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00		10,00								10,00	0,00	10,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ		0,00		0,00	76,10			76,10			76,10	0,00	76,10	0,00
1.2	Loại 130 - Khoản 131	6.050,00	5.735,00	81,00	234,00	-4.901,78	0,00	-4.662,58	34,40	-39,60	-234,00	1.148,22	1.072,42	75,80	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.735,00	5.735,00	0,00	0,00	-4.662,58	0,00	-4.662,58	0,00	0,00	0,00	1.072,42	1.072,42	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 27 người: lương 1.490.000 đồng,	2.891,00	2.891,00	0,00	0,00	-1.846,29		-1.846,29				1.044,71	1.044,71	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	1.200,00	1.200,00	0,00	0,00	-1.172,28		-1.172,28				27,72	27,72	0,00	0,00

-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.644,00	1.644,00	0,00	0,00	-1.644,00	0,00	-1.644,00				0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1.644,00	1.644,00	0,00	0,00	-1.644,00		-1.644,00				0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	315,00	0,00	81,00	234,00	-239,20	0,00	0,00	34,40	-39,60	-234,00	75,80	0,00	75,80	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	81,00	0,00	81,00	0,00	-39,60			0,00	-39,60		41,40	0,00	41,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	234,00	0,00	0,00	234,00	-234,00					-234,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					24,40			24,40			24,40	0,00	24,40	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					10,00			10,00			10,00	0,00	10,00	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
1.3	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	40.359,80	36.524,00	2.128,80	1.707,00	-31.242,16	0,00	-28.010,46	0,00	-1.524,69	-1.707,00	9.117,64	8.513,54	604,11	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	36.524,00	36.524,00	0,00	0,00	-28.010,46	0,00	-28.010,46	0,00	0,00	0,00	8.513,54	8.513,54	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 184 người, lương cơ sở 2,34 triệu đồng, kinh phí hoạt động 30 triệu đồng/ người	33.798,00	33.798,00	0,00	0,00	-25.637,30		-25.637,30				8.160,70	8.160,70	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 29 người + KP hoạt động :10trđ/người	2.726,00	2.726,00	0,00	0,00	-2.373,16		-2.373,16				352,84	352,84	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương			0,00	0,00	0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL			0,00	0,00	0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.835,80	0,00	2.128,80	1.707,00	-3.231,69	0,00	0,00	0,00	-1.524,69	-1.707,00	604,11	0,00	604,11	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản	1.261,00	0,00	1.261,00	0,00	-947,91				-947,91		313,09	0,00	313,09	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	722,00	0,00	722,00	0,00	-541,59				-541,59		180,41	0,00	180,41	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND		0,00		0,00	0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.707,00	0,00	0,00	1.707,00	-1.707,00					-1.707,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	145,80	0,00	145,80	0,00	-35,20			0,00	-35,20		110,60	0,00	110,60	0,00
1.4	Loại 130 - Khoản 151	7.263,00	6.093,00	876,00	294,00	-6.039,35	0,00	-4.869,35	0,00	-876,00	-294,00	1.223,65	1.223,65	0,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.093,00	6.093,00	0,00	0,00	-4.869,35	0,00	-4.869,35	0,00	0,00	0,00	1.223,65	1.223,65	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 35 người x 45 trđ (10% tiết kiệm: 157,5trđ)	1.417,50	1.417,50	0,00	0,00	-1.415,01		-1.415,01				2,49	2,49	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương cán bộ DS- KHHGD theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP (1,490 triệu đồng)	2.993,00	2.993,00	0,00	0,00	-1.771,84		-1.771,84				1.221,16	1.221,16	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.682,50	1.682,50	0,00	0,00	-1.682,50		-1.682,50				0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	157,50	157,50	0,00	0,00	-157,50		-157,50				0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2023/NĐ-CP; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1.525,00	1.525,00	0,00	0,00	-1.525,00		-1.525,00				0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.170,00	0,00	876,00	294,00	-1.170,00	0,00	0,00	0,00	-876,00	-294,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	876,00	0,00	876,00	0,00	-876,00				-876,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	294,00	0,00	0,00	294,00	-294,00					-294,00	0,00	0,00	0,00	0,00

-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	315,00	0,00	81,00	234,00	-239,20	0,00	0,00	34,40	-39,60	-234,00	75,80	0,00	75,80	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	81,00	0,00	81,00	0,00	-39,60			0,00	-39,60		41,40	0,00	41,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	234,00	0,00	0,00	234,00	-234,00					-234,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động chương trình Tiêm chủng mở rộng					24,40			24,40			24,40	0,00	24,40	0,00
	+ Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS					10,00			10,00			10,00	0,00	10,00	0,00
	+ Phòng chống bệnh tăng huyết áp					0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Phòng chống bệnh đái tháo đường					0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
1.3	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	40.359,80	36.524,00	2.128,80	1.707,00	-31.242,16	0,00	-28.010,46	0,00	-1.524,69	-1.707,00	9.117,64	8.513,54	604,11	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	36.524,00	36.524,00	0,00	0,00	-28.010,46	0,00	-28.010,46	0,00	0,00	0,00	8.513,54	8.513,54	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 184 người, lương cơ sở 2,34 triệu đồng, kinh phí hoạt động 30 triệu đồng/ người	33.798,00	33.798,00	0,00	0,00	-25.637,30		-25.637,30				8.160,70	8.160,70	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 29 người + KP hoạt động :10trđ/người	2.726,00	2.726,00	0,00	0,00	-2.373,16		-2.373,16				352,84	352,84	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương			0,00	0,00	0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL			0,00	0,00	0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.835,80	0,00	2.128,80	1.707,00	-3.231,69	0,00	0,00	0,00	-1.524,69	-1.707,00	604,11	0,00	604,11	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản	1.261,00	0,00	1.261,00	0,00	-947,91				-947,91		313,09	0,00	313,09	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	722,00	0,00	722,00	0,00	-541,59				-541,59		180,41	0,00	180,41	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND		0,00		0,00	0,00						0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.707,00	0,00	0,00	1.707,00	-1.707,00					-1.707,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	145,80	0,00	145,80	0,00	-35,20			0,00	-35,20		110,60	0,00	110,60	0,00
1.4	Loại 130 - Khoản 151	7.263,00	6.093,00	876,00	294,00	-6.039,35	0,00	-4.869,35	0,00	-876,00	-294,00	1.223,65	1.223,65	0,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.093,00	6.093,00	0,00	0,00	-4.869,35	0,00	-4.869,35	0,00	0,00	0,00	1.223,65	1.223,65	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 35 người x 45 trđ (10% tiết kiệm: 157,5trđ)	1.417,50	1.417,50	0,00	0,00	-1.415,01		-1.415,01				2,49	2,49	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương cán bộ DS- KHHGD theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP (1,490 triệu đồng)	2.993,00	2.993,00	0,00	0,00	-1.771,84		-1.771,84				1.221,16	1.221,16	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.682,50	1.682,50	0,00	0,00	-1.682,50		-1.682,50				0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	157,50	157,50	0,00	0,00	-157,50		-157,50				0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2023/NĐ-CP; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1.525,00	1.525,00	0,00	0,00	-1.525,00		-1.525,00				0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.170,00	0,00	876,00	294,00	-1.170,00	0,00	0,00	0,00	-876,00	-294,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	876,00	0,00	876,00	0,00	-876,00				-876,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	294,00	0,00	0,00	294,00	-294,00					-294,00	0,00	0,00	0,00	0,00

